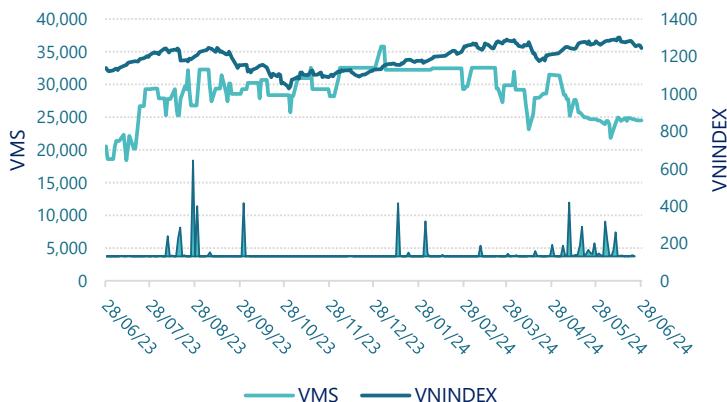




## CTCP Phát triển Hàng Hải (HNX: VMS)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

28/06/2024

|                         |           |
|-------------------------|-----------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 24,500    |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 35,799    |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 18,411    |
| SL cổ phiếu LH          | 8,999,998 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 1,090     |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |           |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 220       |
| P/E                     | 13.6      |
| EPS                     | 1,800     |

### DT thuần

Q2/24

56.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.50 | 17.7%

YoY: ▲ 19.5 | 52.6%

### LN sau thuế

Q2/24

3.84

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.17 | 4.5%

YoY: ▼ 0.56 | -12.8%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

8.4%

+/- YoY: ▼ 6.5%

### DT thuần

6T 2024

105

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.8 | 47.1%

### LN sau thuế

6T 2024

7.51

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.69 | 29.1%

### ROE

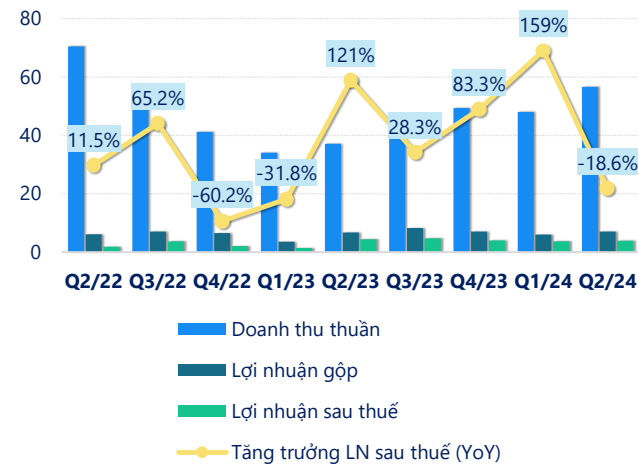
Q2/24

11.3%

+/- YoY: ▲ 3.3%

tỷ VNĐ

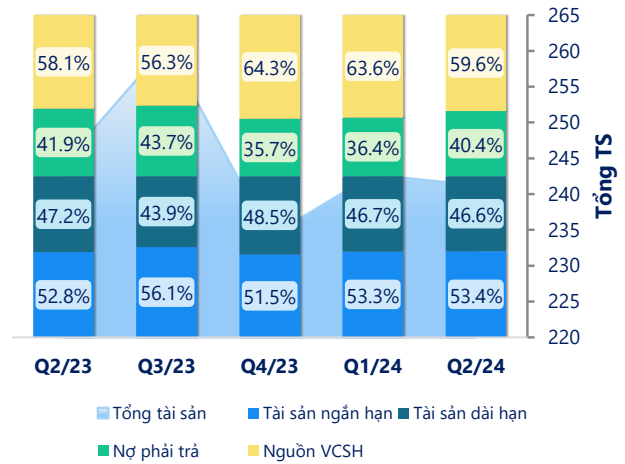
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

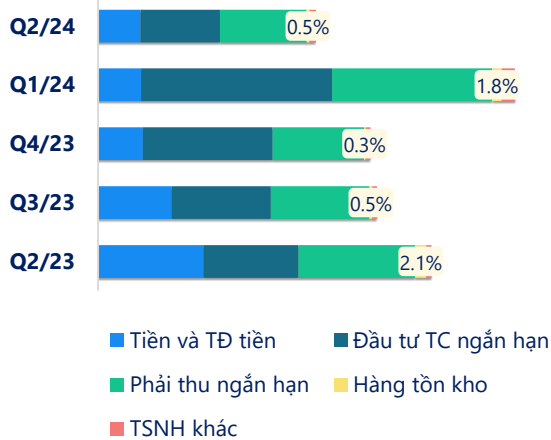
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



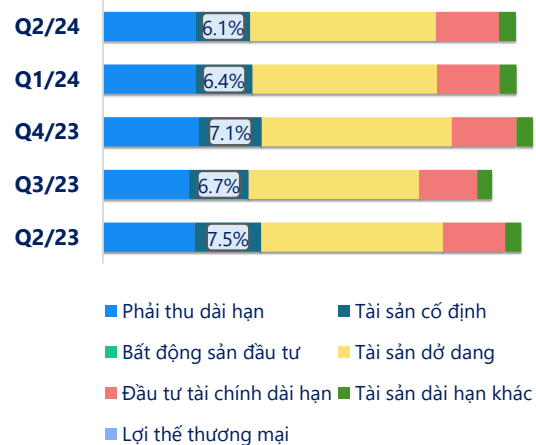
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

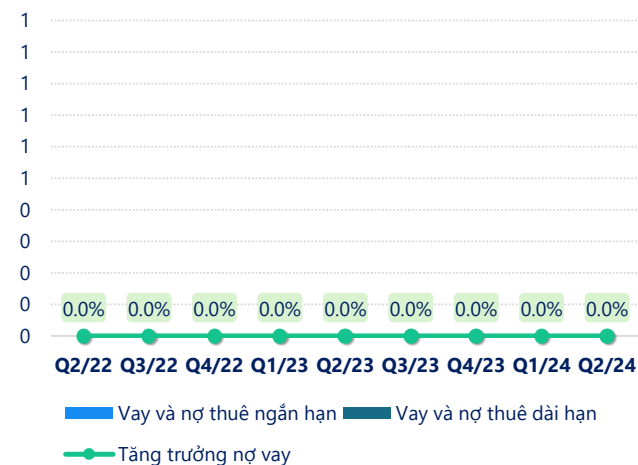
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

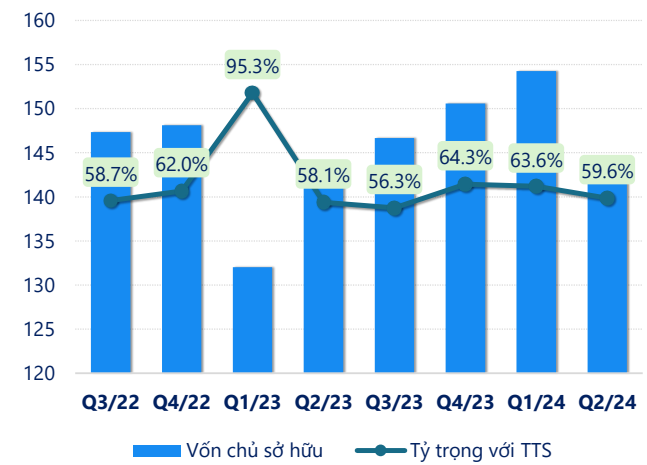
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

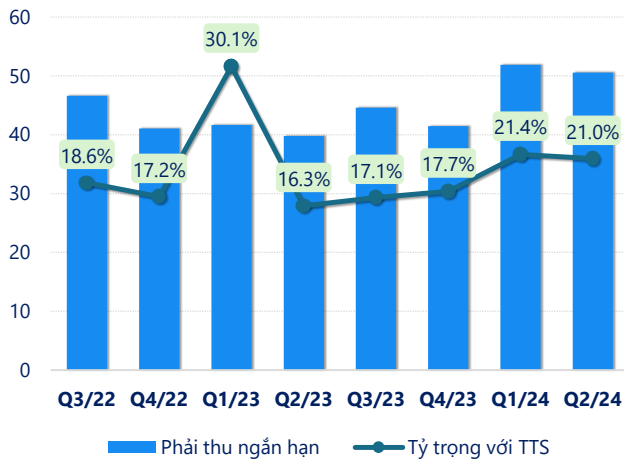
### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

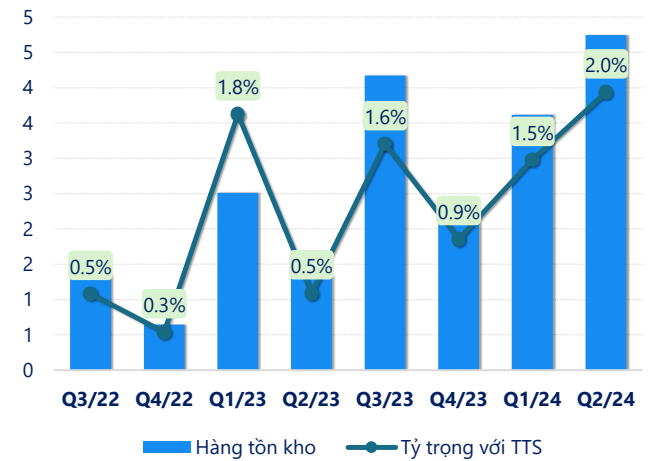
## Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

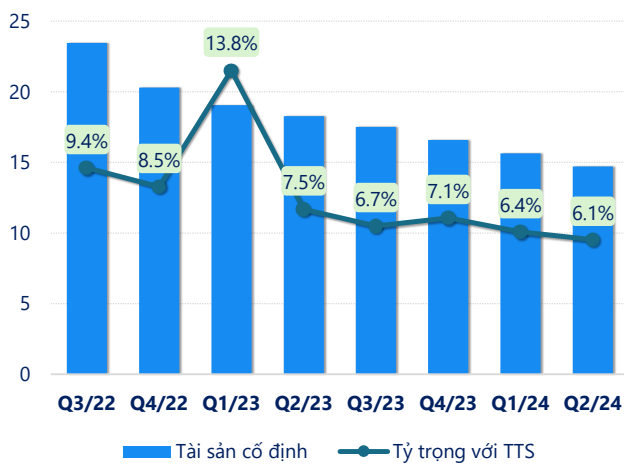
## Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

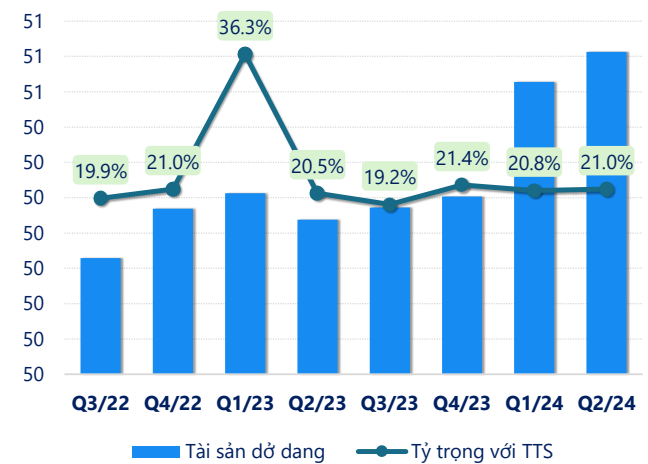
## Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

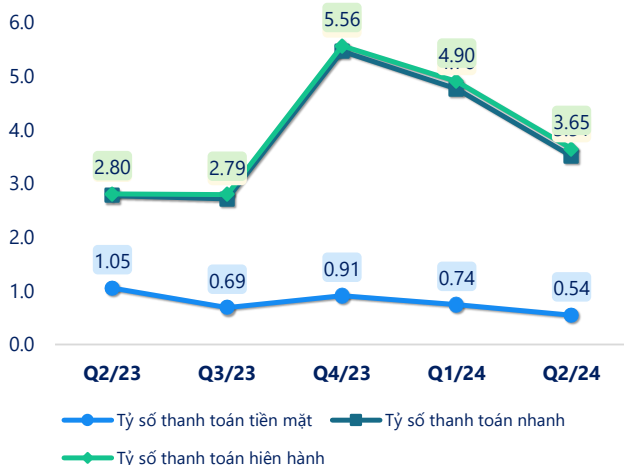
tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



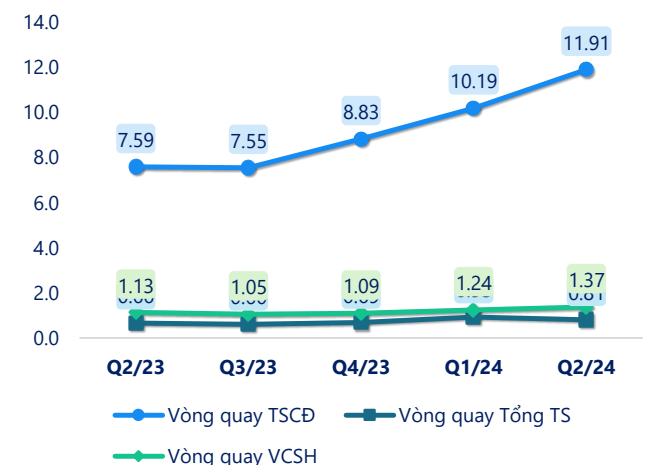
(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q2/23       | Q3/23       | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>244</b>  | <b>261</b>  | <b>234</b>  | <b>243</b>  | <b>241</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>129</b>  | <b>146</b>  | <b>121</b>  | <b>129</b>  | <b>129</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 48.4        | 36.0        | 19.7        | 19.6        | 19.3        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 36.5        | 58.1        | 54.1        | 49.3        | 49.5        |
| Phải thu ngắn hạn           | 39.8        | 44.6        | 41.5        | 51.9        | 50.6        |
| Hàng tồn kho                | 1.33        | 4.17        | 2.17        | 3.62        | 4.75        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.05        | 3.46        | 3.09        | 5.09        | 4.84        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>115</b>  | <b>114</b>  | <b>114</b>  | <b>113</b>  | <b>112</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 25.3        | 25.3        | 25.3        | 25.4        | 25.4        |
| Tài sản cố định             | 18.3        | 17.5        | 16.6        | 15.6        | 14.7        |
| Bất động sản đầu tư         | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dở dang             | 50.1        | 50.2        | 50.2        | 50.5        | 50.6        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 17.1        | 17.1        | 17.1        | 17.1        | 17.1        |
| Tài sản dài hạn khác        | 4.42        | 4.31        | 4.30        | 4.66        | 4.57        |
| Lợi thế thương mại          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>102</b>  | <b>114</b>  | <b>83.5</b> | <b>88.5</b> | <b>97.5</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>46.0</b> | <b>52.4</b> | <b>21.7</b> | <b>26.4</b> | <b>35.3</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.74        | 5.47        | 6.99        | 7.18        | 7.00        |
| Nợ dài hạn                  | 56.3        | 61.7        | 61.8        | 62.1        | 62.1        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>142</b>  | <b>147</b>  | <b>151</b>  | <b>154</b>  | <b>144</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>142</b>  | <b>147</b>  | <b>151</b>  | <b>154</b>  | <b>144</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 90.0        | 90.0        | 90.0        | 90.0        | 90.0        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)